



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 14:2025/BTNMT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
VÀ NƯỚC THẢI ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**
National Technical Regulation on Domestic and Municipal Wastewater

HÀ NỘI - 2025

Lời nói đầu

QCVN 14:2025/BTNMT do Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường biên soạn, Vụ Khoa học và Công nghệ trình duyệt; Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành theo Thông tư số/2025/TT-BTNMT ngày.....tháng.....năm 2025.

QCVN 14:2025/BTNMT thay thế QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ NƯỚC THẢI SINH HOẠT VÀ NƯỚC THẢI ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG
National Technical Regulation on Domestic and Municipal Wastewater

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận.

1.2. Đối tượng áp dụng

1.2.1. Quy chuẩn này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có hoạt động xả nước thải sinh hoạt, nước thải đô thị, khu dân cư tập trung ra nguồn nước tiếp nhận.

1.2.2. Quy chuẩn này không áp dụng đối với đối tượng được sử dụng công trình xử lý nước thải tại chỗ theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

1.3. Giải thích thuật ngữ

Trong Quy chuẩn này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. *Nước thải sinh hoạt* là nước thải phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt của con người, bao gồm ăn uống, tắm, giặt, vệ sinh cá nhân. Nước thải phát sinh từ dự án đầu tư, cơ sở kinh doanh, dịch vụ quy định tại Phụ lục 1 Quy chuẩn này được quản lý như nước thải sinh hoạt tại Quy chuẩn này.

1.3.2. *Nước thải đô thị, khu dân cư tập trung* là nước thải phát sinh từ đô thị, khu dân cư tập trung.

1.3.3. *Cột A, Cột B, Cột C* (phân vùng xả nước thải) trong Bảng 1 và Bảng 2 Quy chuẩn này được quy định như sau:

1.3.3.1. *Cột A* quy định giá trị giới hạn cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải khi xả nước thải ra nguồn nước tiếp nhận có chức năng cấp nước cho mục đích sinh hoạt hoặc có mục đích quản lý, cải thiện chất lượng môi trường nước như Mức A Bảng 2, Bảng 3 QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt hoặc theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

1.3.3.2. *Cột B* quy định giá trị giới hạn cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải khi xả nước thải ra nguồn nước tiếp nhận có mục đích quản lý, cải thiện chất lượng môi trường nước như Mức B Bảng 2, Bảng 3 QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt hoặc theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

1.3.3.3. *Cột C* quy định giá trị giới hạn cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải khi xả nước thải ra nguồn nước tiếp nhận không thuộc các trường hợp quy định tại Mục 1.3.3.1 và Mục 1.3.3.2 Quy chuẩn này.

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải đô thị, khu dân cư tập trung

Căn cứ quy định tại Mục 1.3.3 Quy chuẩn này và lưu lượng xả thải, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải đô thị, khu dân cư tập trung khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận được quy định tại Bảng 1.

Bảng 1. Giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải đô thị, khu dân cư tập trung

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Lưu lượng xả thải (F, m ³ /ngày)								
			F ≤ 2 000			2 000 < F ≤ 20 000			F > 20 000		
			A	B	C	A	B	C	A	B	C
1	pH	-	6 - 9	6 - 9	6 - 9	6 - 9	6 - 9	6 - 9	6 - 9	6 - 9	6 - 9
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20 °C)	mg/L	≤ 30	≤ 40	≤ 50	≤ 25	≤ 30	≤ 35	≤ 20	≤ 25	≤ 30
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	≤ 80	≤ 90	≤ 110	≤ 60	≤ 80	≤ 90	≤ 50	≤ 60	≤ 80
	hoặc Tổng Cacbon hữu cơ (TOC)	mg/L	≤ 40	≤ 45	≤ 55	≤ 30	≤ 40	≤ 45	≤ 25	≤ 30	≤ 40
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	≤ 50	≤ 60	≤ 70	≤ 40	≤ 50	≤ 60	≤ 30	≤ 40	≤ 50
5	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/L	≤ 4,0	≤ 8,0	≤ 10	≤ 4,0	≤ 8,0	≤ 10	≤ 4,0	≤ 8,0	≤ 8,0
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	≤ 25	≤ 30	≤ 30	≤ 25	≤ 30	≤ 30	≤ 20	≤ 25	≤ 25
7	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L									
	Nguồn nước tiếp nhận là hồ, ao, đầm (gọi chung là hồ)		≤ 2,0	≤ 2,5	≤ 3,0	≤ 2,0	≤ 2,5	≤ 3,0	≤ 1,5	≤ 2,5	≤ 3,0
	Nguồn nước tiếp nhận khác (bao gồm: sông, suối, khe, kênh, mương, rạch (gọi chung là sông), vùng nước biển)		≤ 4,0	≤ 6,0	≤ 10	≤ 3,0	≤ 5,0	≤ 7,0	≤ 2,0	≤ 4,0	≤ 6,0
8	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100 mL	≤ 3 000	≤ 5 000	≤ 5 000	≤ 3 000	≤ 5 000	≤ 5 000	≤ 3 000	≤ 5 000	≤ 5 000

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Lưu lượng xả thải (F, m ³ /ngày)								
			F ≤ 2 000			2 000 < F ≤ 20 000			F > 20 000		
			A	B	C	A	B	C	A	B	C
9	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	≤ 0,2	≤ 0,5	≤ 0,5	≤ 0,2	≤ 0,5	≤ 0,5	≤ 0,2	≤ 0,5	≤ 0,5
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	≤ 10	≤ 15	≤ 20	≤ 5,0	≤ 15	≤ 20	≤ 5,0	≤ 10	≤ 15
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	≤ 3,0	≤ 5,0	≤ 10	≤ 3,0	≤ 5,0	≤ 5,0	≤ 3,0	≤ 5,0	≤ 5,0
Chú thích: Tổ chức, cá nhân được lựa chọn áp dụng TOC hoặc COD.											

2.2. Giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt của dự án đầu tư, cơ sở

Căn cứ quy định tại Mục 1.3.3 Quy chuẩn này, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận được quy định tại Bảng 2.

Bảng 2. Giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt của dự án đầu tư, cơ sở

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	A	B	C
1	pH	-	5 - 9	5 - 9	5 - 9
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20 °C)	mg/L	≤ 30	≤ 35	≤ 40
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	≤ 80	≤ 90	≤ 100
	hoặc Tổng Cacbon hữu cơ (TOC)	mg/L	≤ 40	≤ 45	≤ 50
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	≤ 50	≤ 60	≤ 70
5	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/L	≤ 6,0	≤ 8,0	≤ 10
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	≤ 25	≤ 30	≤ 40
7	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L			
	Nguồn nước tiếp nhận là hồ		≤ 2,0	≤ 2,5	≤ 3,0
	Nguồn nước tiếp nhận khác		≤ 4,0	≤ 6,0	≤ 10
8	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100 mL	≤ 3 000	≤ 5 000	≤ 5 000
9	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	≤ 0,2	≤ 0,5	≤ 0,5
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	≤ 10	≤ 15	≤ 20
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	≤ 3,0	≤ 5,0	≤ 10
Chú thích: Tổ chức, cá nhân được lựa chọn áp dụng TOC hoặc COD.					

3. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH

3.1. Phương pháp, kỹ thuật lấy mẫu nước thải và xác định các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt, nước thải đô thị, khu dân cư tập trung được thực hiện theo quy định tại Phụ lục 2 Quy chuẩn này. Phương pháp xác định các thông số ô nhiễm khác được thực hiện theo quy định tại Phụ lục 1 QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Trường hợp một thông số ô nhiễm cho phép sử dụng nhiều phương pháp thử nghiệm (phân tích) khác nhau và cần phương pháp trọng tài để xử lý khi xảy ra tranh

chấp, khiếu nại, khiếu kiện thì sử dụng phương pháp thử nghiệm xếp đầu tiên tại Cột 3 Phụ lục 2 Quy chuẩn này hoặc Cột 3 Phụ lục 1 QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

3.2. Chấp thuận các phương pháp thử nghiệm khác (chưa được viện dẫn tại Cột 3 Phụ lục 2 Quy chuẩn này), bao gồm: TCVN mới ban hành; phương pháp tiêu chuẩn quốc gia của một trong các quốc gia thuộc Nhóm các quốc gia công nghiệp phát triển (G7), Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Châu Âu (CEN/EN), Tiêu chuẩn của Hiệp hội Thử nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ (ASTM), các quốc gia thành viên của Liên minh Châu Âu, Hàn Quốc hoặc Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO) hoặc các phương pháp chuẩn thử nghiệm nước và nước thải (SMEWW).

4. QUY ĐỊNH QUẢN LÝ

4.1. Thông số ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt, nước thải đô thị, khu dân cư tập trung của dự án đầu tư, cơ sở xả nước thải phải được nêu trong Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, Giấy phép môi trường, văn bản đăng ký môi trường.

4.2. Thông số ô nhiễm phải kiểm soát trong nước thải sinh hoạt hoặc nước thải đô thị, khu dân cư tập trung của dự án đầu tư, cơ sở xả nước thải phải được quy định trong Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, Giấy phép môi trường bao gồm:

4.2.1. Các thông số ô nhiễm quy định tại Bảng 1 Quy chuẩn này đối với nước thải đô thị, khu dân cư tập trung hoặc Bảng 2 Quy chuẩn này đối với nước thải sinh hoạt.

4.2.2. Các thông số ô nhiễm: Chloroform, Clo trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sử dụng Clo hoặc hóa chất khử trùng gốc Clo.

4.2.3. Thông số ô nhiễm đặc trưng khác (ngoài các thông số ô nhiễm đã quy định tại Mục 4.2.1 và Mục 4.2.2 Quy chuẩn này) theo loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (quy định tại Cột 4 và Cột 5 Phụ lục 2 QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) trong trường hợp hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung có đấu nối, tiếp nhận nước thải công nghiệp.

4.3. Việc xả nước thải ra nguồn nước tiếp nhận được đánh giá là tuân thủ và phù hợp với Quy chuẩn này khi:

4.3.1. Kết quả quan trắc, phân tích của thông số ô nhiễm trong nước thải đô thị, khu dân cư tập trung không vượt quá giá trị giới hạn cho phép quy định tại Bảng 1 Quy chuẩn này và Bảng 2 (với phân vùng xả nước thải (Cột) tương ứng) QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, trong trường hợp có phát sinh thông số ô nhiễm khác quy định tại Mục 4.2.2, Mục 4.2.3 Quy chuẩn này.

4.3.2. Kết quả quan trắc, phân tích của thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt không vượt quá giá trị giới hạn cho phép quy định tại Bảng 2 Quy chuẩn này hoặc Bảng 2 (với phân vùng xả nước thải (Cột) tương ứng) QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, trong trường hợp có phát sinh thông số ô nhiễm khác quy định tại Mục 4.2.2 Quy chuẩn này.

4.4. Phương thức đánh giá sự tuân thủ và phù hợp với Quy chuẩn này được thực hiện thông qua quan trắc, thử nghiệm mẫu nước thải trước khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận.

4.5. Việc quan trắc, phân tích thông số ô nhiễm quy định tại Bảng 1, Bảng 2 Quy chuẩn này và các thông số ô nhiễm khác quy định tại Bảng 2 QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp để cung cấp thông tin, số liệu cho cơ quan quản lý nhà nước phải được thực hiện bởi tổ chức đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định của pháp luật. Việc sử dụng kết quả quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định của pháp luật.

4.6. Kết quả đánh giá sự tuân thủ và phù hợp so với Quy chuẩn này là căn cứ để cơ quan quản lý nhà nước xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

4.7. Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong đô thị, khu dân cư tập trung khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung phải đáp ứng quy định của chủ đầu tư, quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung hoặc quy định của chính quyền địa phương.

4.8. Nước thải sinh hoạt của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải công nghiệp phải đáp ứng theo yêu cầu của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.

4.9. Nước thải sinh hoạt của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nếu được thu gom, xử lý riêng với nước thải công nghiệp thì được quản lý như nước thải sinh hoạt quy định tại Quy chuẩn này.

4.10. Đối tượng được sử dụng công trình xử lý nước thải tại chỗ theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường nhưng không xây dựng, lắp đặt công trình xử lý nước thải tại chỗ được lựa chọn áp dụng quy định tại Bảng 2 Quy chuẩn này.

5. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

5.1. Chủ dự án đầu tư, cơ sở xả nước thải có trách nhiệm bảo đảm:

5.1.1. Giá trị giới hạn các thông số ô nhiễm trong nước thải đô thị, khu dân cư tập trung không vượt quá giá trị giới hạn cho phép quy định tại Bảng 1 Quy chuẩn này và Bảng 2 (với phân vùng xả nước thải (Cột) tương ứng) QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, trong trường hợp có phát sinh thông số ô nhiễm khác quy định tại Mục 4.2.2, Mục 4.2.3 Quy chuẩn này.

5.1.2. Giá trị giới hạn các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt không vượt quá giá trị giới hạn cho phép quy định tại Bảng 2 Quy chuẩn này hoặc Bảng 2 (với phân vùng xả nước thải (Cột) tương ứng) QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, trong trường hợp có phát sinh thông số ô nhiễm khác quy định tại Mục 4.2.2 Quy chuẩn này.

5.2. Chủ dự án đầu tư, cơ sở chịu trách nhiệm xác định thông số ô nhiễm trong nước thải theo nguyên tắc quy định tại Mục 4.2 Quy chuẩn này theo các căn cứ sau: Nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng và công nghệ xử lý chất thải; thông tin về loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nước thải công nghiệp đầu nối

vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung và danh mục các thông số ô nhiễm có khả năng phát sinh (được đề xuất trong Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, Hồ sơ đề nghị cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường).

5.3. Cơ quan có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường xác định cụ thể thông số ô nhiễm phải kiểm soát trên căn cứ đề xuất của chủ dự án đầu tư, cơ sở trong Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, Hồ sơ đề nghị cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường. Trường hợp phát hiện thông số ô nhiễm khác vượt giá trị giới hạn cho phép quy định tại Bảng 2 QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp thì phải kiểm soát bổ sung theo quy định.

6. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

6.1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm rà soát, điều chỉnh quy chuẩn kỹ thuật môi trường địa phương đã ban hành về nước thải sinh hoạt phù hợp quy định của pháp luật, tình hình phát triển kinh tế - xã hội địa phương và Quy chuẩn này.

6.2. Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chuẩn này.

6.3. Trường hợp các văn bản, quy định được viện dẫn trong Quy chuẩn này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản, quy định mới./.

Phụ lục 1**Danh mục các loại hình kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải được quản lý như nước thải sinh hoạt**

TT	Loại hình kinh doanh, dịch vụ ^(a)	Mã ngành kinh tế
(1)	(2)	(3)
I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I
1.	Khách sạn	I 55101
2.	Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày	I 55102
3.	Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày	I 55103
4.	Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự	I 55104
5.	Ký túc xá học sinh, sinh viên	I 55901
6.	Cơ sở lưu trú khác	I 55909
7.	Dịch vụ ăn uống	I 56
II	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q
8.	Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng	Q 871
9.	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người bị thiếu năng, tâm thần và người nghiện	Q 872
10.	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc	Q 873
11.	Hoạt động chăm sóc tập trung khác	Q 879
III	Hoạt động dịch vụ khác	S
12.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe	S 96100
13.	Giặt là	S 96200
14.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	S 96310
15.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	S 96320
16.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	S 96330
17.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	S 96390
IV	Loại hình khác (không thuộc Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg)	
18.	Trụ sở cơ quan, văn phòng, trường học	-
19.	Doanh trại lực lượng vũ trang	-
20.	Khu chung cư, nhà tập thể	-
21.	Cửa hàng bách hóa, siêu thị; cửa hàng thực phẩm	-
22.	Công viên, khu vui chơi, giải trí, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, chợ, nhà ga, bến xe, bến tàu, bến cảng, bến phà và khu vực công cộng khác	
23.	Các loại hình khác (có tính chất tương tự từ số thứ tự số 01 đến 22 Phụ lục này)	-
Chú thích:		
^(a) Loại hình kinh doanh, dịch vụ được phân loại theo Mã ngành kinh tế quy định tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.		

Phụ lục 2**Phương pháp, kỹ thuật lấy mẫu nước thải và xác định các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung**

TT	Lấy mẫu, thông số ô nhiễm	Phương pháp thử nghiệm và số hiệu tiêu chuẩn
(1)	(2)	(3)
1	Lấy mẫu, bảo quản mẫu và vận chuyển mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5999:1995 TCVN 6663-3:2016
2	Lấy mẫu nước thải để phân tích vi sinh vật	TCVN 8880:2011
3	pH	TCVN 6492:2011 SMEWW 4500 H ⁺ .B:2023
4	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20 °C)	TCVN 6001-1:2008 TCVN 6001-2:2008 SMEWW 5210B:2023
5	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	TCVN 6491:1999 SMEWW 5220B:2023 SMEWW 5220C:2023 SMEWW 5220D:2023
6	Tổng Cacbon hữu cơ (TOC)	TCVN 6634:2000 SMEWW 5310B:2023 SMEWW 5310C:2023 SMEWW 5310D:2023
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000 SMEWW 2540D:2023
8	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N	TCVN 5988-1995 TCVN 9242:2012 TCVN 6179-1:1997 TCVN 6660:2000 SMEWW 4500-NH ₃ .B&D:2023 SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023 SMEWW 4500-NH ₃ .B&H:2023 USEPA Method 350.2
9	Tổng Nitơ (T-N)	TCVN 6638:2000 TCVN 6624-1:2000 TCVN 6624-2:2000
10	Tổng Phốt pho (T-P)	TCVN 6202:2008 SMEWW 4500-P.B&D:2023 SMEWW 4500-P.B&E:2023 ISO 11885:2007
11	Tổng Coliform	SMEWW 9221B:2023 TCVN 6187-2:2020 TCVN 6187-1:2019 TCVN 8775:2011
12	Sulfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000 TCVN 6659:2000 SMEWW 4500 S ²⁻ .B&D:2023
13	Dầu mỡ động, thực vật	SMEWW 5520B&F:2023 SMEWW 5520D&F:2023 US EPA Method 1664

TT	Lấy mẫu, thông số ô nhiễm	Phương pháp thử nghiệm và số hiệu tiêu chuẩn
(1)	(2)	(3)
14	Chất hoạt động bề mặt anion	TCVN 6622-1:2009 TCVN 6336-1998 SMEWW 5540 B&C:2023 ISO 16265:2009
Chú thích: - TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia của Việt Nam. - US EPA Method: Phương pháp của Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ. - SMEWW: Phương pháp chuẩn thử nghiệm nước và nước thải. - ISO: Tiêu chuẩn của Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế.		